

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 32/2025/DS – PT

Ngày 13/3/2025.

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Minh

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Quỳnh

Ông Trần Văn Lam

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Đạt – Thư ký viên, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2024/TLPT – DS ngày 05 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS - ST ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐPT – DS ngày 04 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Khắc P, sinh năm 1933 (có mặt).

Trú tại: K, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông P:

Bà Phạm Thị L, sinh năm 1963 (có mặt).

Trú tại: K, thị trấn C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn: Ông Vũ Văn P1, sinh năm 1960 (có mặt).

Trú tại: K, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trần Đình T – Văn phòng L1 – Đoàn Luật sư N1; địa chỉ: Số D, đường M, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. (có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Văn C, sinh năm 1972 (có mặt).

Trú tại: K, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

2. UBND phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ: K, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình H - Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

Người làm chứng:

1. Ông Lê Khắc Q, sinh năm 1928(Vắng mặt); Địa chỉ: K, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

2. Ông Hồ Trọng Q1, sinh năm 1951(có mặt).

Địa chỉ: K, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An

Người kháng cáo: Ông Lê Khắc P – Nguyên đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Khắc P trình bày:

Vào năm 1993 tổ liên doanh trồng rừng trong đó có ông được UBND huyện Q cấp lâm bạ số 02 theo Quyết định số 103 về việc giao đất sản xuất kinh doanh lâm nghiệp với diện tích là 9,1ha. Trong đó ông được quyền sử dụng 38.175m² từ điểm cuối của đất ông Vũ C1 (Có sơ đồ kèm theo đã phân chia mốc giới). Từ năm 1994 đến trước năm 2012 tổ vẫn tiến hành trồng rừng không có tranh chấp gì. Năm 2012 thì ông Vũ Văn P1 lên tranh chấp đất và tài sản trên đất với diện tích khoảng 1,5ha mà tổ đã thống nhất phân chia cho ông quản lý sử dụng. Sau đó ông đã thuê nhân công, phương tiện lên khai thác cây để cải tạo đất, thì ông P1 cùng với anh em người nhà cầm dao, đe dọa không cho khai thác đồng thời chiếm giữ 62 cây bạch đàn. Diện tích đất đó từ trước đến nay không có ai tôn tạo, bồi trúc gì trước khi giao đất thế nào thì hiện nay vẫn như vậy.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai biên bản lấy lời khai ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Vũ Văn P1 trả lại diện tích 1,5 ha đất rừng; 62 cây bạch đàn đường kính 10 – 20cm và các chi phí thuê nhân công, phương tiện, máy cưa tổng cộng là 23.945.000đ. Sau khi có kết quả đo đạc của Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất cũng như kết quả định giá tài sản ông chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông Vũ Văn P1 trả lại cho ông diện tích đất là 3915,1 m² và các cây cối trên đất (theo số liệu đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và số cây trên đất theo kết quả định giá của Hội đồng định giá). Còn đối với 62 cây bạch đàn hiện nay UBND phường Q đang quản lý sử dụng và các chi phí thuê nhân công, phương tiện máy cưa ông sẽ về làm việc với UBND phường Q nếu có căn cứ ông sẽ yêu cầu sau. Ông cũng thống nhất diện tích hai bên đang tranh chấp là 3915,1m² theo kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, số cây trên đất ông cũng thống nhất về số lượng cây theo kết quả định giá của Hội đồng định giá. Diện tích đất đang tranh chấp chỉ có ông và ông P1 tranh chấp với nhau không có ai tranh chấp nữa.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn (bà Phạm Thị L): Bà cũng thống nhất như trình bày của ông Lê Khắc P, không bổ sung thêm ý kiến gì

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai biên bản hòa giải bị đơn ông Vũ Văn P1 trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất lâm nghiệp đang tranh chấp trước đây là của các cụ lão. Năm 1994 Hợp tác xã Đ1 đã bán cho 13 hộ dân trong đó có hộ của ông. Lúc đó hợp tác xã Đại X đã bán cây và giao đất cho ông và các hộ dân khác. Bán cây cho các hộ với giá 8.700.000đ. Và ông đã sử dụng đất từ đó cho đến nay. Ông cũng thống nhất diện tích đất đó từ trước đến nay không có ai tôn tạo bồi trúc gì.

Nay ông Lê Khắc P yêu cầu ông trả lại cho ông diện tích đất là 3915,1 m² và các cây cối trên đất (theo số liệu đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất

và số cây trên đất theo kết quả định giá của Hội đồng định giá) thì ông không nhất trí vì thửa đất nói trên Hợp tác xã Đ1 đã cấp cho ông. Ông cũng thống nhất diện tích hai bên đang tranh chấp là 3915,1m² theo kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, số cây trên đất ông cũng thống nhất về số lượng cây theo kết quả định giá của Hội đồng định giá. Còn đối với 62 cây bạch đàn hiện nay UBND phường Q đang quản lý ông không quản lý nếu ông Lê Khắc P yêu cầu ông trả thì ông không thống nhất trả, vì việc đó ông P thuê nhân công máy móc như thế nào là việc của ông P, ông không biết. Nay ông P chưa yêu cầu thì ông cũng thống nhất. Diện tích đất đang tranh chấp chỉ có ông và ông P tranh chấp với nhau không có ai tranh chấp nữa.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ tranh chấp Trần Văn C trình bày:

Nguồn gốc đất anh đang quản lý sử dụng là do ông P đứng ra nhận và giao lại cho bố của anh là ông Trần M. Sau đó bố anh giao lại cho anh trông coi quản lý. Lúc giao thì anh không biết diện tích cụ thể, tứ cận như thế nào. Đến năm 2005 đo lại thì biết diện tích là 1.85ha. Diện tích đất đang tranh chấp giữa ông P và ông P1 có một phần nằm trong diện tích anh quản lý sử dụng, việc đó anh không biết ông P và ông P1 tự giải quyết. Anh chỉ là người quản lý cây trên đất.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Lê Khắc Q trình bày:

Ông là thành viên trong tổ trồng rừng do ông P đứng ra nhận và chia cho các thành viên, việc chia đất chỉ thỏa thuận với nhau không có giấy tờ, việc giao chỉ căn cứ vào thực địa không biết diện tích cụ thể là bao nhiêu. Diện tích ông có 01 phần nằm trong lâm bạ 9,1ha một phần nằm trong lâm bạ 4,2ha và không liên quan đến diện tích đất đang tranh chấp giữa ông P và ông P1.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Hồ Trọng Q1 trình bày:

Thời điểm năm 1991 đến năm 1993 có dự án 4304, ông P đứng ra nhận rừng, diện tích là 9,1ha do kiểm lâm huyện Q đo đạc và vẽ lâm bạ, còn việc tổ chức người trồng rừng là do ông P bố trí sắp xếp. Đến năm 2005 thì Nhà nước tổ chức đo vẽ lại đối với diện tích đất trồng rừng nói trên. Còn từ sau thời gian trên có đo vẽ cấp cho ai không thì ông không biết. Diện tích cây ăn quả của các cụ lão có trồng lên một phần của diện tích 9,1ha nhưng đã có quyết định thu hồi và chuyển lại cho ông P. Diện tích 9,1ha ông P có thống nhất chia bằng miệng cho các ông gồm: Trần M, Lê P, Vũ C1, Lê Q và Hồ Ry

Tại Biên bản xác minh ngày 13/10/2023 tại UBND phường Q thì Quyết định số 06/QĐ/UB ngày 14/01/1993 là Quyết định thu hồi đất đồi bãi, công thổ Quốc gia để trồng cây gây rừng lâu năm và sử dụng vào việc khác. Đây là Quyết định thu hồi đất không phải là Quyết định giao đất. Quyết định thu hồi đó không có danh sách thu hồi của các hộ kèm theo (Thời điểm đó nhiều hộ cũng đang canh tác trên thửa đất thu hồi) nên không có cơ sở để xác định có thu hồi đất của ông P hay không. Bản vẽ sơ đồ giao đất trong lâm bạ là bản vẽ thủ công không có tỉ lệ, không có kích thước cạnh nên không xác định chính xác được diện tích, không có tiếp giáp với ranh giới các thửa đất liền kề nên không xác định vị trí đất đang tranh chấp giữa ông P và ông P1 có nằm trong lâm bạ hay không.

Về lâm bạ số 02 ngày 22/3/1993 của UBND huyện Q có 02 loại chữ, 02 màu mực, tại bản gốc có sự tẩy xóa nên không xác định được giá trị pháp lý của lâm bạ

này.

Thửa đất số 129 tờ bản đồ số 01 có diện tích 5.616 m² theo sổ mục kê đất lâm nghiệp của phường Q lập ngày 28/6/2005 ghi tên chủ sử dụng đất là UBND xã. Thửa đất số 101 tờ bản đồ số 01 có diện tích 18.767 m² theo sổ mục kê đất lâm nghiệp của phường Q lập ngày 28/6/2005 ghi tên chủ sử dụng đất là ông Trần Văn C2.

Tại Biên bản xác minh ngày 21/9/2023 tại Hạt kiểm lâm Q2, H: Theo bản đồ kiểm kê rừng 2015 thì thửa đất số 128 tờ bản đồ số 01 có diện tích 68.172 m² được giao cho tổ trồng rừng do ông Lê Khắc P làm tổ trưởng. Thửa đất số 101 tờ bản đồ số 01 có diện tích 18.767 m² được giao cho ông Trần Văn C quản lý. Thửa đất số 129 tờ bản đồ số 01 có diện tích 5.600 m² được UBND phường Q quản lý. Diện tích đất tranh chấp giữa ông Lê Khắc P và ông Vũ Văn P1 có một phần diện tích thuộc thửa đất số 101 và một phần thuộc thửa đất số 129, tờ bản đồ số 01. Diện tích đất đang tranh chấp không nằm trong thửa đất số 128 tờ bản đồ số 01 do ông Lê Khắc P đứng tên làm tổ trưởng (Số liệu theo kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thị xã H cung cấp).

Với nội dung trên, tại Bản án số 12/2024/DS – ST ngày 03/6/2024 đã quyết định: Áp dụng: Điều 135; Điều 166; điều 203 Luật địa đai năm 2013; Khoản 9 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 184; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 169; Điều 222; Điều 255 và Điều 256 bộ luật dân sự 2005, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Khắc P đối với bị đơn ông Vũ Văn P1 về việc kiện đòi diện tích đất là 3915,1 m² và các cây cối trên đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định tại chỗ, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 14/6/2024, ông Lê Khắc P làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận nội dung khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo và buộc ông Vũ Văn P1 trả lại diện tích đất rừng 3.915,1 m² và cây cối trên đất cho ông.

Bị đơn ông Vũ Văn P1, không đồng ý nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Phần tranh luận:

- Ý kiến nguyên đơn: Bản án sơ thẩm căn cứ văn bản trả lời của UBND xã Q và cho rằng Quyết định số 06 ngày 14/01/1993 của UBND xã Q có ghi tứ cận Đ, T1, N, B, quyết định thu hồi đất không phải là quyết định giao đất là không đúng, vì nội dung quyết định thu hồi đất ngày 14/01/1993 tại Điều 2 của Quyết định “giao cho tổ ông Lê P” phù hợp với lâm bạ số 02 về tứ cận. Sau khi giao đất nguyên đơn đã sử dụng ổn định không ai tranh chấp ngoài ông P1. Việc UBND xã Q xác định vị trí đang tranh chấp nằm ngoài lâm bạ là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành mốc giới thực tế tại thực địa chỉ thẩm định phần đất tranh chấp theo phần đất mà ông P1 cho rằng của mình là không đúng vì các mốc giới tứ

cận đã hình thành 30 năm. Mốc giới theo lâm bạ 02 vẫn còn nguyên vẹn từ khi giao đất đến nay. Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 01 có diện tích 18.767m² được giao cho ông Trần Văn C quản lý năm 2005. Nguồn gốc diện tích đất rừng là của ông P.

- Ý kiến của bị đơn: Không đồng ý với ý kiến của nguyên đơn, đối với diện tích đất tranh chấp chưa giao cho nguyên đơn, sổ lâm bạ đã bị tẩy xóa nên không có căn cứ để xác định sổ lâm bạ nguyên đơn xuất trình là hợp lệ vì đã thay đổi nên không có giá trị chứng minh nên đề nghị bác đơn kháng cáo của nguyên đơn.

Quá trình đối đáp các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến của mình

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định và hợp lệ nên đề nghị HĐXX chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

+ Về nội dung:

Căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ và quá trình tranh tụng tại phiên tòa thấy rằng, nguyên đơn ngoài Sổ lâm lâm bạ số 2 theo Quyết định số 103 thì nguyên đơn không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ. Do đó, Bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng quy định pháp luật nên không có cơ sở để chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn.

Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại 62 cây bạch đàn. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã rút nội dung yêu cầu khởi kiện này nhưng bản án sơ thẩm không quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện này là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 244 BLTTDS năm 2015.

Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Khắc P, sửa bản sơ thẩm về cách tuyên như đã phân tích ở trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định, do nguyên đơn là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên hợp lệ, được xem xét theo trình tự sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Khắc P, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Đối với kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng không đưa UBND phường Q và những người liên quan vào tham gia tố tụng:

Thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã xác minh tại UBND xã Q, lấy lời khai của những người liên quan đầy đủ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, căn cứ Biên bản giao nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử không thể hiện đã giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho những người liên quan và người làm chứng. Tuy nhiên, đây không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên cấp

sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu ông Vũ Văn P1 trả lại diện tích đất 3.915,1m² và cây cối trên đất cho ông P, thấy rằng:

Nguyên đơn ông Lê Khắc P trình bày, năm 1993 tổ liên doanh trồng rừng trong đó có ông được UBND huyện Q cấp lâm bạ số 02 theo Quyết định số 103 về việc giao đất sản xuất kinh doanh lâm nghiệp với diện tích là 9,1 ha. Trong đó ông được quyền sử dụng 38.175m² từ điểm cuối của đất ông Vũ C1 (có sơ đồ kèm theo đã phân chia mốc giới). Từ năm 1994 đến trước năm 2012 tổ vẫn tiến hành trồng rừng không có tranh chấp gì. Năm 2012 thì xảy ra tranh chấp với ông Vũ Văn P1. Do đó, ông làm đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông P1 phải trả lại diện tích 3.915,1m² và cây cối trên đất cho ông P.

Bị đơn ông P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P, lý do nguồn gốc đất tranh chấp là của các cụ lão, năm 1994 thì Hợp tác xã Đ1 đã bán cho 13 hộ dân trong đó có gia đình bị đơn. Gia đình bị đơn đã sử dụng từ năm 1994 cho đến nay, diện tích đất này từ trước đến nay không có ai bồi trừc gì.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thấy: Vào năm 1993 tổ liên doanh trồng rừng ông Lê Khắc P làm tổ trưởng được UBND huyện Q cấp Sổ lâm bạ số 02 theo Quyết định số 103 về việc giao đất sản xuất kinh doanh lâm nghiệp với diện tích là 9,1 ha. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chỉ xuất trình được tài liệu là lâm bạ số 02 theo Quyết định số 103 để làm căn cứ khởi kiện. Xét thấy, Sổ lâm bạ số 02 theo Quyết định số 103 ngày 22/3/1993 cấp cho gia đình ông Lê P có diện tích 9,1 ha tại bản gốc thể hiện 02 màu mực. Nội dung: Đông giáp sau khe, Nam giáp dân cư, B giáp Rú làng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại UBND phường Q đối với Sổ lâm bạ số 2 này và UBND phường Q trình bày do Sổ lâm bạ có 2 màu mực, tại bản gốc có tẩy xóa nên không xác định được giá trị pháp lý của lâm bạ này. Do đó, bản án sơ thẩm nhận định không có căn cứ để xác định vị trí tứ cận của lâm bạ số 02 ngày 22/3/1993 là có cơ sở. Đồng thời, căn cứ Quyết định số 06 ngày 14/01/1993 của UBND xã Q (nay là phường Q) có ghi tứ cận Đ, Tây, N, Bắc qua xác minh tại UBND phường Q thì đây là Quyết định thu hồi đất đồi bãi, công thổ Quốc gia để trồng cây gây rừng lâu năm và sử dụng vào việc khác. Đây là quyết định thu hồi đất không phải là quyết định giao đất. Quyết định thu hồi đó không có danh sách thu hồi của các hộ kèm theo (tại thời điểm đó nhiều hộ cũng đang canh tác trên đất thu hồi), tại phiên tòa phúc thẩm ông Hồ Trọng Q1 thừa nhận thời điểm giao lâm bạ cho ông P thì trên diện tích lâm bạ có các cụ lão đang sử dụng trồng cây, phù hợp lời khai bị đơn. Do đó, không có căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp 3.915,1m² và các cây cối trên đất nằm trong lâm bạ số 02 ngày 22/3/1993 hay không. Tại phiên tòa nguyên đơn cho rằng sổ lâm bạ số 02 nêu trên có tứ cận, mốc giới nhưng Tòa sơ thẩm không xác định mốc giới, Hội đồng xét xử thấy rằng, bản án sơ thẩm đã xác minh và đánh giá lâm bạ số 02 không hợp lệ bị tẩy xóa, nên các nội dung trong sổ lâm bạ không được xem xét nên cấp sơ thẩm không xác định, ranh giới, mốc giới là có căn cứ.

Mặt khác, theo bản đồ kiểm kê rừng 2015, kết quả đo vẽ lại năm 2004, quá trình xác tại Hạt kiểm lâm Q, H thì thửa đất số 128 tờ bản đồ số 01 có diện tích 68.172m² được giao cho tổ trồng rừng do ông Lê Khắc P làm tổ trưởng. Thửa đất số 101 tờ bản đồ số 01 có diện tích 18.767m² được giao cho ông Trần Văn C quản

lý. Thửa đất số 129 tờ bản đồ số 01 có diện tích 5.600m² được UBND phường Q quản lý. Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích đất 3.915,1m² đang tranh chấp giữa ông Lê Khắc P và ông Vũ Văn P1 có một phần diện tích thuộc thửa đất số 101 và một phần thuộc thửa đất số 129, tờ bản đồ số 01 mà không nằm trong thửa đất số 128 tờ bản đồ số 01 do ông Lê Khắc P đứng tên làm tổ trưởng. Bên cạnh đó, tại Công văn số 611/CNVPHM ngày 12/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã H cũng đã khẳng định diện tích đất đang tranh chấp có diện tích 1.022,1m² nằm trong thửa đất số 101 tờ bản đồ số 01 và diện tích 2.873,8m² nằm trong thửa đất số 129 tờ bản đồ số 01. Các nội dung liên quan đến sổ lâm bạ số 02 ngày 22/3/1993 và sổ lâm bạ số 11 ngày 25/4/1994 thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã H không có căn cứ cũng như không có cơ sở để trả lời.

Ngoài ra, theo Báo cáo về việc giải quyết đơn kiến nghị của công dân số 62/BCGQĐT-UBND ngày 09/9/2016 và Báo cáo số 37/BC-UBND ngày 09/7/2015 của UBND phường Q cũng đã khẳng định đất rừng của ông Lê Khắc P có ranh giới rõ ràng không liên quan gì đến đất của ông Vũ Văn P1, UBND phường Q từ trước đến nay chưa rút đất rừng của bất cứ hộ nào.

Như vậy, quá trình giải quyết vụ án, ngoài Sổ làm lâm bạ số 2 theo Quyết định số 103 thì nguyên đơn không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ. Do đó, Bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng quy định pháp luật nên không có cơ sở để chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Căn cứ đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại 62 cây bạch đàn. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã rút nội dung yêu cầu khởi kiện này nhưng bản án sơ thẩm không quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện này là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 244 BLTTDS năm 2015. Do đó, cấp phúc thẩm đình chỉ yêu cầu trên của nguyên đơn do đã rút nội dung khởi kiện và sử dụng cách tuyên.

Hậu quả, nguyên đơn có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, nguyên đơn là người cao tuổi và đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa cách tuyên;

Căn cứ, Điều 135; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Khoản 9 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 148; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 184; Điều 271; Điều 273, Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 169; Điều

222;Điều 255 và Điều 256 Bộ luật dân sự 2005 , Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: 1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Khắc P đối với bị đơn ông Vũ Văn P1 về việc kiện đòi diện tích đất là 3915,1 m2 và các cây cối trên đất.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại 62 cây bạch đàn.

Về hậu quả của đình chỉ: Nguyên đơn có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

3.Về án phí phúc thẩm: Miễn tiền án phí Dân sự sơ thẩm cho ông Lê Khắc P.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- - TAND tx Hoàng Mai;
- - VKSND tỉnh Nghệ An;
- - Chi Cục THADS thị xã Hoàng Mai;
- - Người tham gia tố tụng;
- - Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hải Minh